

Tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam

NGUYỄN HỮU MINH

I. Quá độ hôn nhân ở châu Á và nghiên cứu tuổi kết hôn ở Việt Nam

Tuổi kết hôn là một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu sự quá độ dân số vì nó có tác động trực tiếp đến mức sinh. Những năm gần đây, nghiên cứu tuổi kết hôn ở châu Á được đặc biệt chú trọng, bởi lẽ kết hôn sớm cũng như hầu hết mọi người đều kết hôn là những nhân tố chính tạo ra mức sinh cao ở khu vực này (Hirschman 1985).

Ở hầu hết các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước ở Châu Á, mô hình hôn nhân đang biến đổi từ mô hình truyền thống sang hiện đại. Đặc trưng chủ yếu của quá trình này là tuổi kết hôn tăng lên, tỉ lệ những người sống độc thân cao, các cá nhân có quyền tự do lớn hơn trong việc quyết định hôn nhân của mình (P. C. Smith 1980, Xenos và Gultiano 1992). Chẳng hạn, trong thời kỳ 1900-1950 ở hầu hết các nước châu Á có khuôn mẫu kết hôn sớm và đa số mọi người đều trải qua hôn nhân, đặc biệt đối với phụ nữ. Trong thập niên 50 và 60 khuôn mẫu trên vẫn còn được duy trì. Nhưng từ năm 1970, khuôn mẫu hôn nhân ở châu Á đã bắt đầu thay đổi theo xu hướng kết hôn muộn. Đáng chú ý nhất là việc kết hôn trước tuổi 20 không còn là phổ biến ở nhiều nước và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của phụ nữ hiện nay đã vượt quá 20 tuổi ở tất cả các nước ngoại trừ các nước Nam Á (Liên Hiệp Quốc 1990).

Nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng tìm kiếm các nhân tố làm thay đổi tuổi kết hôn. Lý thuyết hiện đại hóa của Goode (1963) nhấn mạnh tác động của công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong số các yếu tố hiện đại hóa, quan trọng nhất là sự gia tăng các cơ hội giáo dục, thay đổi cơ cấu việc làm, và đô thị hóa. Goode dự báo rằng, do tác động của các yếu tố này, trong các xã hội đang hiện đại hóa, việc hôn nhân của các cá nhân sẽ ngày càng ít lệ thuộc hơn vào gia đình, thanh niên có quyền tự chủ lớn hơn, và phụ nữ ngày càng có vị thế xã hội cao hơn. Kết quả là, trên phạm vi toàn xã hội sẽ có xu hướng kết hôn muộn hơn và số lượng các cuộc hôn nhân tự nguyện sẽ tăng lên so với trước đây. Ở cấp độ cá nhân, lý thuyết của Goode dẫn đến giả thuyết thực nghiệm là những cá nhân có vị thế xã hội cao (học vấn cao, làm việc trong các ngành nghề hiện đại) sẽ có nhu cầu cao hơn về quyền tự do trong hôn nhân và thường kết hôn muộn hơn những cá nhân có vị thế xã hội thấp. Tương tự, những người sinh ra và lớn lên ở các vùng đô thị được hưởng nhiều quyền tự do hơn trong hôn nhân và thường kết hôn muộn hơn những người sinh ra và lớn lên ở nông thôn. Các bằng chứng thực nghiệm ở các

nước châu Á đã xác nhận về cơ bản luận điểm của Goode (P. C. Smith 1980, Xenos và Gultiano 1992, Hirschman 1985). Trong số các yếu tố hiện đại hóa, giáo dục được coi là yếu tố quan trọng nhất.

Mặc dù các nhân tố hiện đại hoá được thừa nhận là áp lực chủ yếu gây nên sự biến đổi các khuôn mẫu hôn nhân, tác động của các nhân tố này ở các nước là không giống nhau. Có những khác biệt nhất định trong tuổi kết hôn giữa các nước châu Á, cho dù chúng có cùng trình độ phát triển kinh tế. Đồng thời cũng có những yếu tố quan trọng khác đã tác động đến khuôn mẫu hôn nhân ở mỗi một nước, như yếu tố vùng ở Thái Lan, yếu tố dân tộc ở Malaysia, sự can thiệp của nhà nước vào vấn đề gia đình ở Trung Quốc. Tính đến những thực tế đó, Dixon (1971) đã đề xuất một lược đồ xã hội học nhấn mạnh tầm quan trọng của ba biến số điều chỉnh sự tác động của cấu trúc xã hội đến các khuôn mẫu hôn nhân. Các biến số đó là: khả năng có thể của hôn nhân (availability of marriage), tính khả thi của hôn nhân (feasibility of marriage), và sự mong muốn hôn nhân (desirability of marriage).

Theo Dixon, *khả năng có thể* của hôn nhân được quyết định chủ yếu bởi sự cân đối về tuổi và giới tính của những người trong độ tuổi kết hôn và có thể kết hôn, cũng như bởi tính chất cuộc hôn nhân là được sắp xếp hay tự nguyện. *Tính khả thi* của hôn nhân liên quan chủ yếu đến những điều kiện cần thiết để cặp vợ chồng mới có thể ổn định cuộc sống gia đình, chẳng hạn như đất đai, thu nhập, khả năng được sống gần nhau. Như vậy, nếu các cá nhân được tự do quyết định việc hôn nhân của mình thì họ sẽ kết hôn muộn hơn ở những nơi mà gia đình hạt nhân là phổ biến. Trong khi đó, ở những nơi mà gia đình mở rộng là phổ biến, các cá nhân có thể kết hôn sớm hơn bởi vì trong môi trường đó sự trợ giúp kinh tế cho các gia đình trẻ là dễ dàng hơn. *Mong muốn hôn nhân* bị quyết định chủ yếu bởi các áp lực xã hội cũng như động cơ cá nhân khi kết hôn. áp lực xã hội đó có thể là những niềm vui cá nhân nhận được từ hôn nhân như duy trì dòng giống, trợ giúp kinh tế khi khó khăn, đời sống tình cảm, ... áp lực đó cũng bao gồm những mất mát mà cá nhân phải chịu nếu họ đi ngược lại với chuẩn mực, chẳng hạn như tình trạng sống cô đơn, chịu đựng những lời đàm tiếu, những khó khăn về đời sống kinh tế và tình cảm khi trở về già. Điểm mạnh trong cách tiếp cận của Dixon là sự nhấn mạnh đến tác động của các thiết chế xã hội như hệ thống gia đình và các chuẩn mực hôn nhân, cũng như các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sự cân đối của tỉ suất tuổi - giới tính. Các yếu tố này không nhất thiết biến đổi cùng nhịp độ với quá trình hiện đại hóa. Chẳng hạn, yếu tố chiến tranh có thể làm thay đổi sự tác động của các yếu tố hiện đại hóa đến khuôn mẫu hôn nhân thông qua việc thay đổi tỉ suất tuổi - giới tính.

Trong khi chia sẻ với các nước trong vùng Đông Nam Á những đặc điểm chung về kinh tế (trình độ phát triển thấp) và văn hoá truyền thống (kết hôn sớm và hôn nhân là phổ biến) xã hội Việt Nam vẫn có những nét đặc thù khiến cho sự quá độ của khuôn mẫu tuổi kết hôn và vai trò của các nhân tố tác động đến nó có thể khác với các nước trong vùng. Các đặc điểm đó bao gồm: (1) ở Việt Nam nhà nước có khả năng thi hành những chính sách có hiệu quả nhằm thay đổi các chuẩn mực hôn nhân; (2) Mức độ giáo dục chung cao so với trình độ phát triển thấp về kinh tế (Banister 1993); (3) Phải tiến hành các cuộc chiến tranh lâu dài giữ nước (1945 - 1975). Với những đặc điểm đó, liệu quá trình biến đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam có tương tự với sự quá độ hôn nhân ở châu Á nói chung hay không? Liệu các yếu tố hiện đại hóa như tăng trình độ

giáo dục, tăng cường đô thị hóa, và mở rộng các cơ hội nghề nghiệp phi nông nghiệp có là những yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến sự biến đổi khuôn mẫu hôn nhân ở Việt Nam hay không? Sự can thiệp của nhà nước, gia đình và cuộc chiến tranh lâu dài có vai trò gì trong việc điều chỉnh tác động của các yếu tố hiện đại hóa đến khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam?

Cho đến nay, chưa có một nghiên cứu xã hội học hay nhân khẩu học nào đề cập tương đối có hệ thống về tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam và ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế - xã hội đến sự biến đổi tuổi kết hôn. Tổng điều tra dân số 1989 và cuộc Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe (VNDHS 1988) chỉ phân tích một vài khía cạnh liên quan đến tuổi kết hôn. Tuổi kết hôn có được quan tâm đến trong một số nghiên cứu khác, nhưng chỉ được xem như là một nhân tố trung gian tác động đến một tình huống kinh tế - xã hội, chẳng hạn ảnh hưởng của sự thay đổi tuổi kết hôn đến vấn đề kế hoạch hóa và xây dựng nhà ở (Nguyễn Hữu Minh 1979), đến mức sinh (Nguyễn Lực và những tác giả khác 1991). Bài viết này trình bày một số đặc điểm của sự biến đổi tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam, phân tích mối quan hệ giữa sự biến đổi khuôn mẫu hôn nhân đó với quá trình hiện đại hoá, vai trò của nhà nước và tác động của chiến tranh.

II. Hôn nhân truyền thống ở Việt Nam dưới tác động của các biến đổi kinh tế - xã hội

Hôn nhân ở Việt Nam cho tới trước thế kỷ XX là một vấn đề quan trọng không chỉ bởi cuộc sống của cặp kết hôn mà còn bởi mối liên hệ của việc hôn nhân đối với gia đình mở rộng và hệ thống thân tộc (Đào Duy Anh 1938, Trần Đình Hượu 1991). Một trong số các chức năng quan trọng nhất của hôn nhân và gia đình là chức năng sinh con đẻ cái (đặc biệt là con trai) nhằm duy trì dòng họ theo quan niệm của đạo Khổng. Hôn nhân không chỉ nhằm duy trì dòng giống mà còn có cả động cơ kinh tế. Người vợ không chỉ là người sinh con cho gia đình nhà chồng mà còn phải là người lao động chính và người chăm lo các công việc cho nhà chồng. Vì thế các gia đình rất quan tâm đến việc lựa chọn con dâu và lo cưới vợ sớm cho con trai. Do đóng vai trò quan trọng đối với gia tộc, hôn nhân thường được sắp xếp bởi cha mẹ hoặc người già trong gia đình¹, và tình yêu thường không được tính đến trong hôn nhân. Đồng thời có một áp lực mạnh mẽ của gia đình và dòng họ đối với việc kết hôn sớm, đặc biệt khi thiếu những quy định luật pháp rõ ràng về tuổi kết hôn. áp lực đó càng mạnh đối với phụ nữ do thiếu người trong số họ quan niệm rằng cuộc sống của người phụ nữ chỉ có ý nghĩa trong khuôn khổ đời sống gia đình.

Gia đình truyền thống Việt Nam với những đặc điểm nêu trên đã rất ít biến đổi cho đến cuối thế kỷ XIX và tiếp tục được duy trì cho đến 1945. Chịu ảnh hưởng của những biến đổi kinh tế-xã hội mạnh mẽ và các sự kiện chính trị nổi bật sau Cách mạng tháng Tám 1945 khuôn mẫu hôn nhân truyền thống đã có những chuyển đổi quan trọng.

¹ Sự Can thiệp của gia đình vào việc hôn nhân của các thành viên đã được thừa nhận bởi những luật phong kiến, từ thời luật Hồng Đức, Gia Long và cho đến cả 3 bộ luật áp dụng ở Việt Nam thời kỳ trước năm 1945 (Vũ Văn Mẫu 1962).

Có nhiều nhân tố tác động đến hệ thống giá trị về hôn nhân và gia đình ở Việt Nam. Đặc biệt quan trọng là sự phát triển của hệ thống giáo dục. Sau 1945, nhà nước Việt Nam mới thành lập đã dành sự chú ý đặc biệt vào công tác giáo dục để tiêu diệt *giặc dốt*. Hàng triệu người mù chữ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, đã được hưởng thành quả này. Số liệu từ cuộc Tổng điều tra dân số 1989 chỉ ra rằng, tỉ lệ dân số đã từng qua trường học tăng lên dần ở các lứa tuổi trẻ hơn và đạt đến đỉnh điểm ở lứa tuổi 25- 34. Hầu hết dân cư đô thị đã từng qua trường học, đặc biệt là nam giới. Trong số phụ nữ, sự khác biệt chủ yếu về tỉ lệ biết chữ là giữa nhóm tuổi già (55 - 59 tuổi) và nhóm tuổi trẻ (20 - 24 tuổi). Trong số những người 50 - 54 tuổi, tỉ lệ nam biết chữ vượt quá tỉ lệ nữ biết chữ là 18%. Ở lứa tuổi 30 - 34, sự khác biệt chỉ còn 3% và ở lứa tuổi 10 -14 Sự khác biệt thu hẹp lại chỉ còn ít hơn 1% (Tổng cục thống kê Việt Nam [Từ nay ghi tắt là TCTK] 1991: 53 - 54) Trình độ văn hoá tăng lên đã làm cho những quan niệm mới về hôn nhân và gia đình trở nên phổ biến trong những người trẻ tuổi, đặc biệt là quan niệm về hôn nhân dựa trên tình yêu.

Những cải cách kinh tế gần đây đã mở rộng các cơ hội nghề nghiệp phi nông nghiệp cho dân cư, đặc biệt cho phụ nữ, đồng thời nâng cao đáng kể sự độc lập kinh tế của con cái đối với bố mẹ. Điều đó giúp thanh niên nam nữ khẳng định tính tự lập trong việc quyết định hôn nhân của họ. Gần 314 dân số 13 tuổi trở lên là dân số tích cực hoạt động kinh tế. Tỉ lệ dân số nữ tích cực hoạt động kinh tế ở Việt Nam khá cao. Tính chung cho toàn quốc, tỉ lệ dân số nữ 13 tuổi trở lên tích cực hoạt động kinh tế là 71,3%. Riêng đối với nhóm phụ nữ ở độ tuổi 20 - 49, tỉ lệ này là hơn 80% (TCTK 1991: 143, 149).

Mặc dù tỉ lệ dân đô thị trong tổng số dân cư còn thấp, quá trình đô thị hoá ở Việt Nam đã tạo ra những khác biệt nhất định trong lối sống giữa dân cư đô thị và nông thôn. Khoảng cách về trình độ giáo dục của dân cư đô thị và nông thôn là rất lớn, đặc biệt là ở các bậc giáo dục trung học và đại học. Tỉ lệ dân số có học vấn trung học ở các vùng đô thị cao hơn 3 lần so với các vùng nông thôn (TCTK 1991: 58). Sự phổ biến của gia đình hạt nhân, sự lỏng lẻo của các quan hệ thân tộc, mức độ đa dạng của các hoạt động kinh tế ngoài gia đình, trình độ giáo dục cao hơn ở các vùng đô thị đã tác động đến cách dân cư đô thị nhìn nhận về hôn nhân và gia đình. Những khó khăn liên quan tới công ăn việc làm và điều kiện sống hiện nay cũng là một yếu tố đáng kể làm thay đổi quyết định hôn nhân của dân cư đô thị. Số liệu khảo sát cho thấy 1/3 số cặp mới kết hôn ở Hà Nội coi việc thiếu nhà ở như là một nguyên nhân quan trọng làm chậm lại ngày cưới của họ (Đề tài quốc gia về nhà ở 1985).

Những cải cách luật pháp nhằm hợp pháp hoá quyền tự do lựa chọn và bảo đảm sự bình đẳng nam nữ trong hôn nhân của các cá nhân, cũng như tăng tuổi kết hôn tối thiểu có thể góp phần quan trọng vào việc định hình một chuẩn mực mới về tuổi kết hôn. Trước Cách mạng tháng Tám, các luật cờ bản thường in đậm dấu ấn của ý thức hệ phong kiến. Các đạo luật này cố gắng duy trì những phong tục lạc hậu trong hôn nhân và gia đình như: quyền gia trưởng tuyệt đối của người cha và sự lệ thuộc về mọi mặt của con cái vào cha mẹ; thừa nhận chế độ đa thê; duy trì sự bất bình đẳng nam nữ, giữa vợ và chồng, phân biệt đối xử giữa con trai với con gái.

Sau Cách mạng tháng Tám, việc xây dựng các quan hệ hôn nhân và gia đình kiểu mới tiến bộ có ý nghĩa các kỳ quan trọng. Chính quyền mới trong Hiến pháp 1946 đã tuyên bố xoá bỏ bất bình đẳng nam - nữ. Sắc lệnh 97 ngày 22/5/1950 tuyên bố thủ tiêu quyền gia trưởng và công nhận con cái có quyền tự lập trong việc xây dựng gia đình riêng. Sắc lệnh 159 tháng 11/1950 thể hiện tính dân chủ, bình đẳng và nhân đạo của Chính phủ mới trong việc giải quyết li hôn (Nguyễn Quốc Tuấn 1994). Những văn bản luật pháp này, mặc dù ban hành trong điều kiện đất nước còn rất nhiều khó khăn, đã có vai trò tích cực trong -việc xoá bỏ tàn dư lạc hậu của chế độ hôn nhân gia đình phong kiến, bước đầu thiết lập một nền tảng pháp lý văn minh dân chủ hơn về hôn nhân và gia đình. Trong những năm 50, chính quyền nhân dân ở các vùng tự do đã tấn công mạnh mẽ vào thủ tục *tảo hôn*. Các hủ tục thách cưới và của hồi môn nặng nề đã bị đả phá. Hôn nhân dựa trên tình yêu và sự tôn trọng lẫn nhau được khuyến khích.

Luật Hôn nhân và Gia đình 29/12/1959 của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà (được thi hành ở miền Bắc cho đến năm 1975, và áp dụng chung cho cả nước từ năm 1976 đến năm 1986) là một mốc quan trọng trong sự phát triển mô hình kiểu mới về hôn nhân và gia đình. Bốn nguyên tắc pháp lý của mô hình hôn nhân và gia đình mới ở Việt Nam được tuyên truyền và phổ biến rộng rãi ở miền Bắc là: (1) hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; (2) một vợ một chồng; (3) nam nữ bình đẳng và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong gia đình; và (4) bảo vệ quyền lợi của con cái (Nguyễn Quốc Tuấn 1994). Trong Luật Hôn nhân và Gia đình 1959 tuổi kết hôn được qui định là 18 cho nữ và 20 cho nam.

Sau khi thống nhất đất nước nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình 1959. Trong Luật Hôn nhân và Gia đình mới, các tổ chức chính trị-xã hội (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Công đoàn Việt Nam) được can thiệp vào quan hệ hôn nhân và gia đình trong những trường hợp cần thiết (các điều 9, 31, 39, 50). Với việc kế thừa các nguyên tắc hôn nhân tự nguyện một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em, và duy trì tuổi kết hôn như quy định ở Luật Hôn nhân và Gia đình 1959, Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 đã góp phần hợp pháp hóa sự tự do lựa chọn hôn nhân của các cá nhân và là cơ sở pháp lý tăng tuổi kết hôn. Phong trào vận động sinh đẻ có kế hoạch, vận động thanh niên kết hôn muộn (26 tuổi đối với nam, 22 tuổi đối với nữ), cũng đã góp phần củng cố các chuẩn mực hôn nhân mới.

Những yếu tố kể trên đã góp phần hình thành và củng cố thái độ mới về hôn nhân và gia đình trong thanh niên. Quyền kiểm soát chặt chẽ của đại gia đình, đặc biệt là của các thế hệ trước, (cha mẹ, ông bà), đối với các thành viên giảm dần. Thanh niên ngày nay được hưởng quyền tự quyết lớn hơn trong tình yêu và hôn nhân so với cha anh họ trước đây. Mặc dù ở các vùng nông thôn nhiều bậc cha mẹ vẫn còn có một số ảnh hưởng đối với các quyết định của con cái, có thể thấy rằng sức mạnh của các chuẩn mực hôn nhân truyền thống đã sút giảm đáng kể.

Khi xem xét vai trò của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội đến sự biến đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam, không thể không tính đến tác động của các cuộc chiến tranh lâu dài (1945 - 1975). Chiến tranh có thể làm thay đổi khuôn mẫu tuổi kết

hôn do nam giới phải trì hoãn hôn nhân để phục vụ trong quân đội và tỉ lệ chết cao của nam thanh niên trong độ tuổi kết hôn. Do ảnh hưởng trực tiếp của chiến tranh, tỉ suất giới tính² trong độ tuổi kết hôn ở Việt Nam là thấp hơn so với các nước đang phát triển khác. Năm 1979, tỉ suất giới tính ở Việt Nam là 94,2% - một trong những tỉ suất giới tính thấp nhất trên thế giới (TCTK 1991:14). Kết quả tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy, trong khi không có sự khác biệt về số lượng trẻ em trai và gái thì lại có sự thiếu hụt bất bình thường của nam giới độ tuổi 35 - 60. Tỉ suất giới tính cho các nhóm tuổi từ 35 - 39 đến 55 - 59 dao động quanh con số 80 - 88%. Sự thiếu hụt trong các nhóm này có nguyên nhân chủ yếu là do chết hoặc di cư bởi chiến tranh và các sự kiện bất thường xảy ra trong những thập kỷ trước đó (TCTK 1991, Banister 1993). Một hậu quả nặng nề khác của cuộc chiến tranh lâu dài là số lượng lớn những người thương tật, mất khả năng lao động (Banister 1993). Khả năng tham gia vào hôn nhân của nhóm người này thường thấp hơn những người khác. Kết quả là họ buộc phải kết hôn muộn hơn hoặc sống độc thân.

Những khác biệt về lịch sử, văn hoá ở mỗi địa phương: thoi vùng (chẳng hạn, giữa miền Bắc và miền Nam) cũng để lại dấu ấn trên mô hình hôn nhân, gia đình ở địa phương đó. Ở miền Nam, do hệ thống thân tộc ở làng mạc được tổ chức lỏng lẻo hơn, gia đình hạt nhân có vị thế lớn hơn so với ở miền Bắc (Đỗ Thái Đồng 1991), khuôn mẫu hôn nhân vì thế có thể biến đổi linh hoạt hơn phù hợp với những biến đổi xã hội so với miền Bắc. Thêm vào đó trước năm 1945 có 3 bộ luật đề cập đến vấn đề hôn nhân và gia đình song song tồn tại ở 3 miền của Việt Nam là bộ Dân luật giản yếu (1883 - áp dụng cho Nam Kỳ), bộ Dân luật Bắc Kỳ (1931) và bộ Dân Luật Trung Kỳ (1936 -1938). Cả ba bộ luật này có những điểm chung trong việc hôn nhân như công nhận chế độ đa thê, coi sự ưng thuận của gia đình là cực kỳ quan trọng trong hôn nhân của con cái. Tuy nhiên 3 bộ luật cũng có một số khác biệt. Chẳng hạn trong việc qui định tuổi kết hôn. Bộ Dân luật giản yếu qui định tuổi kết hôn tối thiểu là 14 cho nữ và 16 cho nam, trong khi ở Bắc Kỳ đã ấn định tuổi tối thiểu là 18 tuổi tròn cho con trai và 15 tuổi tròn cho con gái (điều 73 DLB - Vũ Văn Mẫu 1962). Trong khi bộ Dân Luật giản yếu không đề cập đến vấn đề xin miễn tuổi thì ở Bắc và Trung có thể xin miễn tuổi khi có lý do thích đáng. Về sự ưng thuận của cha mẹ, bộ Dân Luật giản yếu qui định khá nghiêm ngặt rằng con cái phải được sự ưng thuận của cha mẹ hay ông bà: mới có thể làm giá thú được Các bộ Dân Luật Bắc và Trung đã thừa nhận một giải pháp rộng rãi hơn. Chẳng hạn, trong trường hợp cha mẹ và ông bà không còn, người đến tuổi thành niên kết hôn không cần phải hỏi ý kiến họ hàng gia tộc, Và đối với tuổi vị thành niên chỉ cần có sự ưng thuận của người giám hộ, không cần hội đồng gia tộc.

Từ năm 1954 đến năm 1975, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền với hai chính quyền ở hai miền Bắc, Nam. Luật gia đình 1959 ban hành ở miền Nam có nhiều qui định khác với những qui định của bộ Luật Hôn nhân và gia đình 1959 ở miền Bắc. Theo Luật ở miền Nam, điều 6 con trai chưa đủ 18 tuổi, con gái chưa đủ 15 tuổi không được kết hôn". Không những thế, điều 11 cũng dự trù những trường hợp đặc biệt được miễn tuổi: "Khi có lý do đặc biệt quan trọng, Tổng thống Cộng hoà có thể đặc cách cho miễn hạn tuổi" (Vũ Văn Mẫu 1962, trang 43). Về sự ưng thuận của cha mẹ bộ luật Gia đình 1959 ở miền Nam qui định rằng nếu cha mẹ chẳng may đã mất một hoặc một người

² Được tính như là tỉ lệ của nam trên 100 nữ trong một độ tuổi.

không thể phát biểu ý kiến được, sự ưng thuận của một người là đủ. Tuy nhiên Luật này cũng qui định phải có sự ưng thuận của ông bà ngoại, nếu không còn ông bà nội. Nói cách khác trong nhiều vấn đề về hôn nhân, Luật Gia đình 1959 ở miền Nam có xu hướng thoả hiệp với các tục lệ hôn nhân hiện hành ở địa phương, nhấn mạnh đến vai trò của gia đình đối với việc hôn nhân của con cái.

Khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam, vì thế được hình thành không chỉ dưới sự tác động của các nhân tố hiện đại hoá, mà còn của các chính sách của chính quyền đối với vấn đề hôn nhân và gia đình, đặc điểm văn hóa ở các vùng địa lý, cũng như tác động của cuộc chiến tranh lâu dài. Phân tích sự biến đổi khuôn mẫu hôn nhân ở Việt Nam không thể bỏ qua các yếu tố đó.

III. Khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam - Phác họa từ Điều tra nhân khẩu và sức khỏe (1988), Tổng Điều tra dân số (1989), và Điều tra lịch sử cuộc sống Việt Nam (1991)

Cuộc Điều tra nhân khẩu và sức khỏe 1988 (VNDHS 1988) là cuộc điều tra đầu tiên ở cấp quốc gia thu thập các số liệu về tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn lần đầu của phụ nữ Việt Nam. Kết quả từ VNDHS 1988 chỉ ra rằng hôn nhân là một hiện tượng phổ biến ở Việt Nam (xem bảng 1). Tính chung cho toàn quốc, có hơn 90% phụ nữ tuổi 30 và cao hơn đã từng kết hôn. Tỷ lệ kết hôn ở nhóm tuổi 45 - 49 cao đến mức 98,5%. Có khác biệt trong dân cư các vùng nông thôn và đô thị về tỉ lệ người đã từng kết hôn và trung vị tuổi kết hôn. Tỉ lệ của phụ nữ đã từng kết hôn ở các vùng đô thị là thấp hơn đáng kể so với các vùng nông thôn. Ở miền Nam tỉ lệ phụ nữ đã từng kết hôn là thấp hơn so với ở miền Bắc đối với tất cả các lứa tuổi. Sự so sánh giữa các nhóm tuổi chỉ ra một xu hướng kết hôn muộn hơn trong các lứa tuổi trẻ, tuy nhiên xu hướng thể hiện chưa rõ ràng. Các nhóm phụ nữ ở độ tuổi 35 - 39 và 40 - 44 vào năm 1988 ở miền Bắc và các vùng nông thôn có tỉ lệ đã từng kết hôn trước tuổi 20, 22, và 25 thấp một cách bất thường, và Có trung vị tuổi kết hôn lần đầu cao hơn so với nhóm tuổi 30 - 34. Chiến tranh có thể là yếu tố quan trọng làm chậm lại các cuộc kết hôn của những người trong nhóm tuổi này. Tuy nhiên, không quan sát thấy một khuôn mẫu tương tự ở miền Nam. Có thể là, trong những năm chiến tranh, một số lượng lớn hơn thanh niên miền Bắc, nhất là ở nông thôn, đã phải tham gia quân đội nhiều năm và ít có điều kiện lập gia đình.

Đáng chú ý là, tính chung cho toàn quốc, vẫn còn một tỉ lệ đáng kể phụ nữ kết hôn trước tuổi 18, dù là ở đô thị hay nông thôn, ở miền Nam hay miền Bắc. Đồng thời cũng có một tỉ lệ đáng kể phụ nữ kết hôn sau tuổi 25. *Nếu quả thực có một biên độ dao động rộng hơn trong tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam so với các nước Đông Nam châu Á thì kết quả này có thể hàm ý một sự lỏng lẻo hơn về chuẩn mực thời gian kết hôn. Ở Pakistan, tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước tuổi 18 là nhiều gấp hai lần so với cùng chỉ báo ở Việt Nam, và tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước tuổi 25 chỉ cao hơn rất ít (Viện nghiên cứu Quốc gia về dân số Pakistan 1992). Ở Philippin, tỉ lệ phụ nữ kết hôn trước tuổi 1 là cao hơn chút ít so với cùng chỉ báo ở Việt Nam những tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước tuổi 25 là thấp hơn cùng chỉ báo ở Việt Nam (cơ quan thống kê quốc gia Philippin 1994).*

Tổng điều tra dân số 1989 lần đầu tiên cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của dân cư cho toàn quốc, cả nam lẫn nữ. Số liệu Tổng điều tra dân số xác nhận lại những quan sát có được từ cuộc điều tra VNDHS 1988 rằng hôn nhân ở Việt Nam là có tính chất phổ biến và tỉ lệ những người đã từng kết hôn (nam và nữ) ở nông thôn là cao hơn đáng kể so với đô thị, thể hiện ở tất cả các nhóm tuổi. Tuổi trung bình kết hôn lần đầu cho toàn quốc là 23, 2 đối với nữ và 24, 5 đối với nam. Tuy nhiên có sự khác biệt lớn về tuổi trung bình kết hôn lần đầu của dân cư đô thị và dân cư nông thôn. Tính trung bình, nam ở đô thị kết hôn muộn hơn nam ở nông thôn 3, 1 năm và sự khác biệt ở nữ là 2,0 năm.

Ở bảng 2 một số chỉ báo nhân khẩu liên quan tới tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam năm 1989 được so sánh với các chỉ báo khác ở các nước châu Á³. Số liệu ở bảng 2 gợi ý rằng dân số nam ở Việt Nam có xu hướng kết hôn sớm hơn so với các nước khác ở Đông Nam Á và Đông á. Các chỉ số về thời điểm kết hôn của dân số nam ở Việt Nam như tuổi trung bình kết hôn lần đầu và tỉ lệ nam giới còn độc thân ở tuổi 15-19 ở một mức độ nào đó là thấp hơn các chỉ báo cùng loại ở hầu hết các nước Đông Nam Á, và tỉ lệ đã từng kết hôn là cao nhất trong vùng. Trong khi đó tuổi trung bình kết hôn lần đầu của dân số nữ Việt Nam và tỉ lệ phụ nữ chưa từng kết hôn ở độ tuổi 15 - 19 là xếp thứ ba trong số các nước Đông Nam Á, sau Malaysia và Singapore.

Bảng 2 và hình 1 cũng cho thấy một sự khác biệt giữa dân số nam và nữ ở Việt Nam về các chỉ báo liên quan tới tuổi kết hôn lần đầu. hình 1, với lứa tuổi dưới 30, tỉ lệ nam giới chưa bao giờ kết hôn là cao hơn phụ nữ. Sau tuổi 30, tỉ lệ nam chưa từng kết hôn chuyển thành thấp hơn tỉ lệ nữ chưa từng kết hôn. Sự giảm tỉ suất giới tính đặc thù theo tuổi (specific sex ratios) như là kết quả của chiến tranh và di dân có thể là một cách giải thích hợp lý cho sự khác biệt giới tính này. Hầu hết số người bạn đời tiềm năng của phụ nữ lứa tuổi 30 trở lên đều có thể trực tiếp tham gia vào chiến tranh.

Như vậy, kết quả Tổng điều tra dân số 1989 cho thấy một khuôn mẫu chung của tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam về cơ bản tương tự với các nước châu Á khác. Tuy nhiên, có một số khác biệt quan trọng như tuổi kết hôn trung bình lần đầu của phụ nữ Việt Nam là tương đối cao so với ở các nước khác, và sự khác biệt giữa tỉ lệ người đã từng kết hôn của dân số nam và nữ ở Việt Nam là lớn nhất so với các nước. Khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam vì thế có thể được hình thành như là kết quả tác động bởi những nhân tố khác ngoài các yếu tố hiện đại hoá như đã tìm thấy ở các nước trong vùng. Các thông tin thu được ở Tổng điều tra dân số 1989 mặc dù còn đơn giản nhưng đã cung cấp cho người đọc một ý niệm cơ bản về xu hướng kết hôn muộn hơn trong nhóm dân cư trẻ ở Việt Nam, đồng thời gợi ra sự lý giải về những nhân tố quyết định sự hình thành và biến đổi khuôn mẫu hôn nhân đó.

³ Mặc dù số liệu của Việt Nam và các nước khác được tính ở những thời điểm khác nhau, các số liệu này có thể được dùng cho những so sánh đơn giản. Tôi tin rằng kết luận rút ra sẽ không khác nhau nhiều nếu các số liệu được so sánh với cùng một thời kỳ.

Cuộc Điều tra lịch sử cuộc sống Việt Nam 191(VNLHS 1991)⁴ đã góp phần vào việc vẽ ra một bức tranh cụ thể hơn về tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam và tìm kiếm những nguyên nhân của sự hình thành và biến đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam. Hình 2 và 3 trình bày tỉ lệ lũy tích (cumulative proportion) đã từng kết hôn ở mỗi một độ tuổi đối với cả nam lẫn nữ, được tính toán từ cuộc Điều tra lịch sử cuộc sống Việt Nam 19.

Đối với nam giới, hình 2 cho thấy một xu hướng bất bình thường cho lứa tuổi 35-49. Từ 22 tuổi trở lên, đường cong có xu hướng tăng lên đều. Cũng có thể thấy rằng tỉ lệ nam giới thuộc lứa tuổi 35-49 đã từng kết hôn ở các độ tuổi 19 đến 27 (tuổi thích hợp nhất phục vụ trong quân đội) luôn luôn thấp hơn lứa tuổi 50-66 và 25-34. Điều này xác nhận lại tác động của chiến tranh lên khuôn mẫu tuổi kết hôn nam giới.

Hình 3 cũng chỉ ra tương đối rõ về một xu hướng kết hôn muộn hơn trong nhóm phụ nữ trẻ tuổi. Độ tuổi mà khoảng 25% phụ nữ trong nhóm tuổi 50 - 60 kết hôn là 18, trong nhóm 25-34 và 35-49 là gần 19. Độ tuổi mà 50% phụ nữ nhóm tuổi 50 - 66 kết hôn là 19, nhưng nhóm tuổi 25-34 và 35-49 là gần 22. Tuy nhiên ở lứa tuổi ngoài 30, cả 3 nhóm tuổi có xu hướng nhập vào nhau với khoảng hơn 80% phụ nữ trong nhóm đã kết hôn.

Hình 4 cung cấp một sự so sánh đơn giản tỉ lệ lũy tích phụ nữ ở lứa tuổi 15-49 đã từng kết hôn ở mỗi độ tuổi từ 14 đến 30 giữa Việt Nam và một số nước Đông Nam Á chọn lọc⁵. Có thể thấy rằng đường cong biểu diễn tỉ lệ lũy tích này của phụ nữ Việt Nam là thấp hơn tất cả các nước khác, mặc dù có chung xu hướng. Sự khác biệt thể hiện đặc biệt rõ giữa Việt Nam, Indonesia và Malaysia. Nếu chọn nhóm độ tuổi 30 để so sánh thì hơn 90% phụ nữ Indonesia tuổi 15 - 49 đã từng kết hôn, trong khi đó chỉ có hơn 60% phụ nữ Việt Nam tuổi 15-49 đã từng kết hôn.

Bảng 3 trình bày tỉ lệ những người kết hôn trước tuổi 20 tính cho tất cả người trả lời và tuổi trung bình kết hôn lần đầu (tính trực tiếp từ tuổi kết hôn lần đầu do người được phỏng vấn trả lời) trong số những người 25 tuổi trở lên đã từng kết hôn phân theo các biến số kinh tế - xã hội.

Số liệu từ bảng 3 khẳng định rằng các nhân tố hiện đại hoá có mối quan hệ đồng biến với tuổi kết hôn lần đầu. Chẳng hạn, tuổi kết hôn tăng dần đều cùng với sự tăng lên của trình độ học vấn đối với cả 2 giới. Những người làm việc trong các ngành nghề phi

4 Cuộc điều tra này là công trình hợp tác của Viện xã hội học ở Hà Nội - Việt Nam và Giáo sư Charles Hurrichman (Đại học Tổng hợp Washington-mỹ). Tiến hành từ tháng 1 đến tháng 3/1991 ở thị xã Hải Dương, xã Tiên Tiến (tỉnh Hải Hưng) ở phía Bắc, và thành phố Cần Thơ, xã Long Hòa (tỉnh Cần Thơ) ở phía Nam với tổng số mẫu là 403 hộ gia đình và 921 cá nhân.

⁵ Tôi sử dụng số liệu cuộc điều tra mức sinh thế giới về tỉ lệ thụ ịch của phụ nữ đã từng kết hôn ở mỗi độ tuổi từ 11 đến 40, do D.P. Smith (1980) tính toán cho các nước Đông Nam Á đã được chọn để so sánh. Số liệu về Việt Nam do tôi tính toán từ Điều tra lịch sử cuộc sống Việt Nam 1991 sử dụng cùng phương pháp với D. P. Smith. Lưu ý rằng, do khác biệt trong qui mô mẫu và thời điểm tiến hành điều tra ở các nước đó (tiến hành khoảng 1-5 năm sớm hơn so với Việt Nam, và qui mô mẫu là lớn hơn nhiều so với cuộc Điều tra lịch sử cuộc sống Việt Nam 1991), những so sánh này chỉ có giá trị gợi ý.

nông nghiệp có xu hướng kết hôn muộn hơn những người làm nghề nông nghiệp, đồng thời tỷ lệ kết hôn trước 20 tuổi là thấp hơn.

Tác động của gia đình và sự tham gia quân đội (một tác động gián tiếp của chiến tranh) cũng được chỉ ra trong bảng 3. Trong khi đối với những nam giới do gia đình sắp xếp hôn nhân có 25% kết hôn trước 20 tuổi, thì đối với những người tự quyết định việc hôn nhân của họ chỉ có 6,8% người là kết hôn trước tuổi 20. Tính trung bình, những nam giới mà hôn nhân chủ yếu được sắp xếp bởi gia đình kết hôn 3,6 năm sớm hơn những người tự mình quyết định việc hôn nhân. Số liệu cũng cho thấy mối quan hệ rõ ràng giữa việc phục vụ trong quân đội với tuổi kết hôn. Nam giới bắt đầu phục vụ quân đội sau khi kết hôn thường kết hôn khoảng 2 năm sớm hơn những người chưa bao giờ phục vụ trong quân đội. Trong khi đó những người bắt đầu phục vụ trong quân đội trước khi kết hôn thường cưới khoảng 1,8 năm muộn hơn những người chưa bao giờ ở trong quân đội. Những phụ nữ có chồng phục vụ trong quân đội trước khi kết hôn thường cưới chậm hơn 1 năm so với những người có chồng chưa từng phục vụ quân đội, và cưới muộn hơn 3,3 năm so với những người mà chồng họ phục vụ quân đội sau khi kết hôn.

Tuổi kết hôn trung bình và tỉ lệ kết hôn trước tuổi 20 khác nhau đáng kể giữa các nhóm tuổi. Nam giới và phụ nữ lứa tuổi 35-49 có tuổi kết hôn trung bình cao hơn và tỉ lệ kết hôn trước tuổi 20 thấp hơn so với những người ở các nhóm tuổi 25-34 và 50-66.

IV. ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế - xã hội đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam

Để đánh giá đầy đủ ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế - xã hội đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam, một mô hình phân tích hồi quy tuyến tính nhiều nhân tố đã được xác lập. Trong mô hình này vai trò của các yếu tố hiện đại hóa đã được phân tích đồng thời với các biến số giải thích cơ bản: vùng địa lý và văn hóa (Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam); chuẩn mực truyền thống về sự sắp xếp của bố mẹ trong việc hôn nhân của con cái; chiến tranh. Tác động của những đặc trưng kinh tế - xã hội học của người bạn đời đến tuổi kết hôn của cá nhân cũng được đưa vào mô hình để phân tích.

Các biến số được chọn vào mô hình phân tích căn cứ vào khả năng giải thích của biến số đó đối với sự biến đổi của tuổi kết hôn, phù hợp với các giả thuyết nghiên cứu đã được đặt ra, và sau khi đã kiểm tra về mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến số độc lập (multicollinearity), về khả năng tác động đồng thời của hai hay nhiều biến số độc lập lên tuổi kết hôn (interaction effect), và về tính chất tuyến tính hay phi tuyến tính của các biến số độc lập trong mô hình⁶. Chỉ có những người 25 tuổi trở lên và đã từng kết hôn được đưa vào mẫu phân tích, bao gồm 297 nam và 333 nữ. Kết quả phân tích được trình bày ở bảng 4⁷. Các biến số độc lập đưa vào mô hình 1 có thể giải thích cho 23, 12% sự biến đổi tuổi kết hôn của nam và 21, 12% sự biến đổi tuổi kết hôn của

⁶ Do khuôn khổ bài báo có hạn tôi không thể trình bày đầy đủ các thủ tục kiểm tra ở đây. Bạn đọc cần tìm hiểu sâu hơn các phương pháp kiểm tra xin xem Lewis - Beck (1980), Bohmstedt và Knoke (1988).

⁷ Trong mô hình 1, toàn bộ các biến số độc lập đã chọn đều được đưa vào phân tích. Chỉ những biến số độc lập ở mô hình 1 có tác động đáng kể đến tuổi kết hôn (hệ số B có mức ý nghĩa $P < 0,05$) mới được đưa vào phân tích ở mô hình 2 cùng các đặc trưng của vợ/chồng người được hỏi.

nữ. Nếu bổ sung các đặc trưng của vợ/chồng vào mô hình phân tích (mô hình 2), khả năng giải thích của các biến số độc lập đến sự biến đổi tuổi kết hôn của nam và nữ tăng lên (tương ứng là 33,43 % đối với tuổi kết hôn của nam và 30,07% đối với tuổi kết hôn của nữ).

Sự phân tích nhiều nhân tố (bảng 4) khẳng định lại những nhận xét rút ra được từ những so sánh đơn giản ở phần III.

Đối với cả 2 giới, số năm học tập ở các trường là biến số quan trọng nhất tác động đến tuổi kết hôn lần đầu. Tham gia học đường có tác động đến tuổi kết hôn không chỉ trực tiếp mà còn gián tiếp thông qua trình độ đô thị hóa ở nơi sinh và sự liên quan của bố mẹ trong việc lựa chọn bạn đời cho con cái. Kết quả phân tích chỉ ra rằng mức độ ảnh hưởng của giáo dục đến tuổi kết hôn của nam giới là yếu hơn so với nữ giới.

Mức độ đô thị hóa ở nơi sinh có tác động đáng kể đến tuổi kết hôn lần đầu của nam giới nhưng không đáng kể đối với nữ giới. Nói chung là nam thanh niên lớn lên ở thành phố có xu hướng kết hôn muộn hơn những người lớn lên ở nông thôn. Những phụ nữ trước khi kết hôn làm nghề phi nông nghiệp có xu hướng kết hôn muộn hơn những người làm nông nghiệp. Nguyên nhân có thể là phụ nữ sinh ở nông thôn nhưng không làm ruộng hầu hết là sống ở các vùng đô thị trước khi kết hôn. Họ thường có trình độ học vấn cao hơn và có nhu cầu cao đối với đời sống gia đình. Vì thế họ có thể trì hoãn cuộc hôn nhân để tìm ra người bạn đời thích hợp và những điều kiện tài chính cần thiết cho cuộc sống ở đô thị. Giả thuyết về ảnh hưởng của nghề nghiệp trước khi kết hôn đến tuổi kết hôn của nam giới chưa được khẳng định. Nguyên nhân có thể là mối quan hệ giữa nghề nghiệp và tuổi kết hôn còn được đo lường một cách đơn giản với hai nhóm nghề nghiệp được chia ra chỉ là làm nghề nông nghiệp- phi nông nghiệp ở nông thôn.

Giả thuyết về tuổi kết hôn khác nhau giữa những người lớn lên ở miền Bắc và miền Nam được khẳng định cho nam giới. Sự tách biệt lâu dài về mặt lịch sử xét từ góc độ kinh tế, chính trị, và văn hóa giữa các vùng có thể đã để lại dấu ấn lên khuôn mẫu tuổi kết hôn ở mỗi vùng. Tuy nhiên, số liệu thực nghiệm vẫn còn chưa cho thấy rõ ràng tại sao ảnh hưởng của sự khác biệt vùng đối với tuổi kết hôn của nữ lại không đáng kể. (Cần thiết có sự kiểm tra kỹ lưỡng hơn vấn đề này thông qua việc bao gồm nhiều hơn các biến số kinh tế - xã hội trong mô hình phân tích.

Phù hợp với kết quả của những nghiên cứu khác ở các nước châu Á, cuộc điều tra VNLHS 19 cho thấy rằng những cuộc hôn nhân sắp xếp bởi bố mẹ thường diễn ra sớm hơn những cuộc hôn nhân khác và ảnh hưởng của bố mẹ đến việc lựa chọn bạn đời là đặc biệt mạnh đối với nam giới. Không nên giải thích hiện tượng này chỉ bằng các lý do kinh tế. Mong muốn của bố mẹ đối với hôn nhân của con trai nhằm duy trì nòi giống, cũng như ước mong của bố mẹ rằng con gái họ sẽ không bị lâm vào cảnh sống cô đơn khi về già là những lý do chủ yếu để bố mẹ can thiệp vào việc hôn nhân của con cái. Khác biệt nam - nữ trong vấn đề này có thể là do ảnh hưởng của quan niệm truyền thống về vai trò nam nữ trong hôn nhân. Theo quan niệm đó nam giới ở Việt Nam có vai trò chủ động hơn trong hôn nhân. Mặt khác, trong xã hội Việt Nam truyền thống với quan niệm "dâu là con, rể là khách" việc chọn con dâu có ý nghĩa đặc biệt hơn so với

chọn con rể vì trong tương lai con dâu sẽ sống với nhà chồng và chăm sóc các công việc nhà chồng.

Kết quả từ bảng 4 cho thấy hoàn cảnh gia đình không có ảnh hưởng trực tiếp đáng kể đến việc chọn thời điểm kết hôn của con cái. Chẳng hạn, vị thế nghề nghiệp của bố mẹ khác nhau không gây ra sự khác biệt có ý nghĩa về tuổi kết hôn của con cái. Tuy nhiên, nghề nghiệp của bố mẹ có thể tác động gián tiếp đến tuổi kết hôn con cái thông qua việc đầu tư giáo dục khác nhau cho con họ (nhất là đối với con gái). Do sự quan tâm khác nhau của bố mẹ, thời gian học trong nhà trường của mỗi người có thể kéo dài hoặc rút ngắn. Một giả thuyết về sự duy trì quan niệm truyền thống trong hôn nhân là những người con trai cả trong gia đình có thể kết hôn sớm hơn những người con trai khác do bị áp lực mạnh hơn từ phía gia đình cũng đã được kiểm tra qua mô hình nhiều nhân tố. Trái với dự đoán, không có sự khác biệt đáng kể về tuổi kết hôn lần đầu giữa những người con trai cả và những người con trai khác.

Cho đến nay ảnh hưởng của các đặc điểm nhân khẩu - xã hội học của người vợ/chồng đối với tuổi kết hôn của cá nhân còn chưa được quan tâm một cách đầy đủ trong các nghiên cứu. Cuộc điều tra VNLHS 1991 chỉ ra rằng vai trò của yếu tố đó không nên bị xem nhẹ. Đáng chú ý là số năm học của người vợ trước khi kết hôn và sự tham gia quân đội của người chồng có ảnh hưởng đáng kể đến tuổi kết hôn của người bạn đời của họ. Điều đáng tiếc là do thiếu số liệu cần thiết nên khó có thể rút ra những câu trả lời khẳng định về cơ chế qui định mối liên hệ giữa các đặc điểm của người chồng và các đặc điểm của người vợ trong việc lựa chọn thời điểm kết hôn.

Mặc dù sự hạn chế của qui mô mẫu, những kết quả từ VNLHS 1991 gợi ý rằng chiến tranh có tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu của cả hai giới nam và nữ. Đối với nam giới, những người tham gia quân đội thường kết hôn muộn hơn những người không tham gia quân đội. Những năm thanh niên tham gia lực lượng quân đội trước khi kết hôn thậm chí còn trì hoãn hôn nhân của họ lâu hơn. Những phụ nữ có chồng tham gia quân đội cũng kết hôn muộn hơn đáng kể so với những phụ nữ mà chồng của họ không tham gia quân đội. Mặc dù số liệu chỉ ra rằng trong một số trường hợp chiến tranh đã thúc đẩy một số cặp kết hôn sớm hơn vì các bậc cha mẹ muốn yên tâm có con cháu nối dõi, nhìn chung việc tham gia phục vụ quân đội trong thời gian chiến tranh đã làm chậm lại các cuộc hôn nhân.

Không nên qui toàn bộ ảnh hưởng của chiến tranh lên khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu chỉ do việc nam giới phải tham gia phục vụ quân đội trong thời gian chiến tranh. Số lượng đáng kể nam thanh niên bị chết trong thời gian chiến tranh cũng đã gây ra những mất cân đối nghiêm trọng về tỉ lệ giới tính trong số những người ở độ tuổi kết hôn. Hirschman và các tác giả khác (1994) tính toán từ số liệu VNLHS 1991 rằng trong thời gian ác liệt nhất của cuộc chiến tranh ở Việt Nam từ 1965 tới 1975 tỉ lệ chết trong nam thanh niên là 7 lần cao hơn tỉ lệ chết bình thường trong điều kiện hoà bình.

Trong bất cứ trường hợp nào, chiến tranh có lẽ đã tạo ra những tác động trung gian đặc biệt điều chỉnh khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam và làm cho mô hình hôn nhân ở Việt Nam trở thành một hiện tượng độc đáo trong sự quá độ hôn nhân ở châu Á. Cùng với sự nâng cao trình độ giáo dục, chiến tranh là nhân tố chủ yếu dẫn tới xu hướng

kết hôn muộn ở Việt Nam. Tác động của chiến tranh sẽ giảm khi cuộc sống trở lại nhịp điệu bình thường của nó. Có thể chờ đợi rằng sự bất bình thường về tuổi kết hôn quan sát được trong thời gian chiến tranh sẽ dần biến mất. Tính đến tác động lâu dài của chiến tranh sau một phần ba thế kỷ, có thể dự đoán rằng sẽ xuất hiện sự giảm tuổi kết hôn trong những nhóm tuổi trẻ so với nhóm tuổi 35 - 49 bất kể tác động tăng lên của các nhân tố hiện đại hoá.

Kết luận

Dưới tác động của những biến đổi kinh tế-xã hội và các sự kiện chính trị đặc biệt trong mấy thập niên qua, khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam đang chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình hiện đại, chia sẻ những đặc điểm của sự quá độ hôn nhân ở châu Á. Tuổi kết hôn lần đầu của nam giới và phụ nữ tăng lên đáng kể so với thời kỳ cách đây vài thập kỷ.

Trong số các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu, vai trò quan trọng của các yếu tố hiện đại hoá được thừa nhận ở Việt Nam như đã được khẳng định ở các nước châu Á khác. Sự nâng cao trình độ giáo dục, tăng cường đô thị hóa, và mở rộng các cơ hội làm việc trong khu vực công nghệ hiện đại thực sự đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển khuôn mẫu hôn nhân ở Việt Nam từ truyền thống sang hiện đại. Tuy nhiên số liệu cũng bộc lộ những khác biệt về qui mô và phương thức ảnh hưởng của các yếu tố hiện đại hoá đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam so với các nước trong vùng do ảnh hưởng của chiến tranh lâu dài và sự chia cắt Việt Nam qua nhiều thập kỷ. Tác động mạnh mẽ của cuộc chiến tranh làm cho khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam trở thành một trường hợp đặc biệt ở Đông Nam Á.

Do những hạn chế về phương pháp phân tích, về dung lượng mẫu, và các lý do khác, hiện còn khoảng trống khá lớn trong việc đánh giá ảnh hưởng của di dân, sự khác biệt nghề nghiệp, vai trò của nhà nước thông qua các chính sách về hôn nhân và gia đình, các chính sách ruộng đất, ... đến sự biến đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam. Chẳng hạn, mặc dù ảnh hưởng của di cư chưa được kiểm chứng trong cuộc nghiên cứu này, có một số dấu hiệu về tầm quan trọng của nó trong dự báo tuổi kết hôn. Những người sinh ra ở nông thôn nhưng sống ở các vùng đô thị trước khi kết hôn có xu hướng kết hôn muộn hơn đáng kể so với những người còn ở lại nông thôn và thậm chí muộn hơn những người sinh ở các vùng đô thị và sống tại đô thị trước khi kết hôn. Điều này đúng với cả nam và nữ. Liệu trường hợp này có là một ngoại lệ so với khuôn mẫu chung về sự tác động của di cư đến tuổi kết hôn như P.C. Smith và Karim (1980) giả thiết⁸ hay không? Một câu hỏi khác chưa được giải đáp là những khác biệt liên quan đến di cư nói trên là biểu hiện mối liên hệ nhân quả giữa tuổi kết hôn và di cư hay chỉ thuần túy phản ánh sự chọn lọc trong di dân? Quan tâm đến những khoảng trống nhận thức nêu trên sẽ là cơ sở cho các phân tích tiếp theo về hôn nhân nói chung và tuổi kết hôn nói riêng ở Việt Nam.

⁸ P.C. Smith và Kanm giả định rằng tuổi kết hôn lần đầu của những người phụ nữ di cư sẽ cao hơn so với tuổi kết hôn lần đầu của phụ nữ nông thôn và thấp hơn so với tuổi kết hôn lần đầu của phụ nữ đô thị.

Bảng 1: Tỷ lệ phụ nữ đã từng kết hôn và trung vị tuổi kết hôn lần đầu phân theo nhóm tuổi, nơi sinh, và các vùng địa lý (Số Liệu VNDHS 1988)

NHÓM TUỔI HIỆN TẠI	Đã từng kết hôn	Tỷ lệ phụ nữ đã từng kết hôn trước một độ tuổi nhất định				Trung vị tuổi kết hôn lần đầu
		Trước 18	Trước 20	Trước 22	Trước 25	
Toàn quốc						
20-24	53,8	9,4	31,1			*
25-29	85,8	12,4	36,7	57,2	78,7	21,3
30-34	91,2	12,9	37,4	59,4	78,5	21,2
35-39	94,6	12,3	36,6	57,1	80,0	21,3
40-44	95,3	14,8	38,5	56,8	78,2	21,3
45-49	98,5	23,7	51,7	70,0	85,3	19,9
Đô thị						
20-24	31,9	5,1	17,0			*
25-29	70,4	7,1	19,9	33,6	57,1	20,9
30-34	80,5	9,5	24,4	39,3	61,3	23,4
35-39	83,2	13,3	24,5	37,1	59,5	23,7
40-44	89,6	10,4	25,2	40,0	61,7	23,4
45-49	92,6	16,1	39,6	50,7	69,2	21,9
Nông thôn						
20-24	58,8	10,4	34,2			21,8
25-29	89,1	13,6	40,4	62,4	83,3	20,9
30-34	94,2	13,8	41,0	65,1	83,3	20,8
35-39	97,1	12,0	39,8	62,4	85,2	20,9
40-44	98,2	16,2	43,2	62,7	84,3	20,7
45-49	98,2	24,8	53,2	72,6	87,1	19,8
Bắc Việt Nam						
20-24	66,5	10,3	38,8			21,1
25-29	90,4	9,6	35,0	59,0	84,0	21,3
30-34	93,4	9,9	37,8	61,2	81,7	21,1
35-39	97,2	5,7	29,4	55,4	82,9	21,6
40-44	96,7	11,9	33,2	49,8	78,2	22,0
45-49	98,2	24,1	51,8	69,5	85,4	19,9
Nam Việt Nam						
20-24	42,5	8,6	24,2			*
25-29	79,9	15,6	38,4	54,7	71,9	21,4
30-34	88,7	15,5	36,4	57,0	74,9	21,3
35-39	91,0	18,2	42,8	58,1	76,3	20,9
40-44	94,6	17,2	43,1	62,8	78,3	20,7
45-49	96,8	22,7	50,2	68,4	83,0	20,0

* Không tính tuổi trung vị vì trung vị rơi vào chính nhóm tuổi này.

Bảng 2: Các chỉ số điều tra dân số về hôn nhân của Việt Nam và một số nước châu

Các vùng và nước Năm điều tra mới nhất	Các chỉ số của quá trình kết hôn lần đầu				Tỉ lệ độc thân ở lứa tuổi 15-19	
	SMAM		C		Nam	Nữ
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
NAM Á						
Bangladesh (1981)	23,9	16,4	0,988	0,996	93,2	31,2
Ấn Độ (1981)*	23,3	18,1	0,977	0,996	87,5	55,9
Nepal (1981)	20,7	17,2	0,926	0,971	74,1	49,2
Pakistan (1981)	25,1	19,7	0,975	0,996	92,5	67,6
Sri Lanka (1981)	27,2	24,4	0,929	0,956	99,0	89,7
ĐÔNG NAM Á						
Brunei (1981)	26,5	22,4	0,947	0,945	98,2	87,1
Indonesia (1985)	24,8	21,1	0,982	0,986	98,2	81,2
Malaysia (1980)	26,6	23,5	0,960	0,970	98,7	89,7
Myanmar (1983)	24,5	22,4	0,962	0,941	93,3	83,2
Philippines (1980)	24,8	22,4	0,958	0,933	96,3	85,9
Singapore (1980)	28,4	26,2	0,936	0,958	99,6	97,7
Thailand (1980)	24,9	22,8	0,973	0,959	95,7	83,3
Việt Nam (1989)	24,5	23,2	0,998	0,965	95,7	89,1
ĐÔNG Á						
Trung Quốc(1987)**	24,0	22,0	0,950	0,998	98,5	95,7
Hồng Kông (1986)	29,2	26,8	0,926	0,976	99,4	97,9
Nhật Bản (1985)	29,5	25,7	0,953	0,956	99,5	99,0
Hàn Quốc (1985)	27,8	24,5	0,994	0,959	99,8	99,1
Đài Loan (1985)	26,6	24,7	0,951	0,974	99,4	96,9

Nguồn: 1) Xenos và Gultiano (1992)

2) United Nations (1990)

3) Tổng cục thống kê Việt Nam (1991)

Ký hiệu: 1) SMAM: Tuổi trung bình kết hôn ban đầu

2) C: Bậc cao nhất hay là số phần trăm đã từng kết hôn.

Chú ý: * Mẫu 5 phần trăm

** Dựa trên 1/100 mẫu điều tra (bảng không công bố)

Bảng 3: Tỷ lệ những người kết hôn trước tuổi 20 và tuổi trung bình kết hôn lần đầu theo các đặc trưng kinh tế - xã hội học và nhân khẩu học (*)

CÁC ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI HỌC VÀ NHÂN KHẨU	Tỷ lệ phần trăm số người ở tuổi 20 trở lên kết hôn trước 20 (%)		Tuổi trung bình kết hôn lần đầu trong số những người đã từng kết hôn lứa tuổi 25 trở lên	
	Nam (N)	Nữ (N)	Nam (N)	Nữ (N)
TỔNG SỐ	9,4 % (361)	29,9 % (438)	24,6 (297)	21,8 (333)
<i>Các nhóm tuổi</i>				
20-24	6,8 (44)	19,0 (63)		
25-34	10,0 (100)	26,7 (146)	23,2 (81)	21,7 (120)
35-49	6,0 (133)	27,7 (141)	25,8 (132)	22,4 (126)
50-66	15,5 (84)	46,6 (88)	24,1 (84)	20,9 (87)
<i>Vùng địa lý nơi sinh</i>				
Bắc Việt Nam	8,5 (176)	30,4 (207)	24,3 (157)	21,9 (168)
Nam Việt Nam	10,6 (180)	29,3 (229)	25,0 (135)	21,6 (163)
<i>Vị thế xã hội của bố mẹ</i>				
Có ít nhất bố/mẹ làm việc trong cơ quan nhà nước	7,2 (69)	17,2 (93)	25,4 (51)	23,3 (64)
Không ai làm việc trong cơ quan nhà nước	9,7 (267)	33,2 (298)	24,4 (224)	21,3 (232)
<i>Nơi sinh</i>				
Các vùng nông thôn	10,9 (257)	33,9 (280)	23,9 (221)	21,4 (234)
Các vùng thành thị	5,8 (103)	22,3 (157)	26,7 (75)	22,7 (98)
<i>Thứ tự sinh ở gia đình</i>				
Con trai cả	9,6 (177)		24,8 (149)	
Không là con trai cả	9,2 (184)		24,4 (148)	
TỔNG SỐ (Cho người đã từng kết hôn)	11,1% (307)	37,0 (354)	24,6 (297)	21,8 (333)
<i>Số năm học trước khi kết hôn</i>				
0 tới 4 năm	16,7 (54)	56,2 (121)	23,1 (53)	20,2 (120)
5 tới 7 năm	12,2 (115)	38,3 (115)	23,9 (108)	21,6 (105)
8 tới 10 năm	10,3 (78)	20,0 (65)	25,2 (77)	23,0 (58)
11 năm trở lên	5,0 (60)	11,3 (53)	26,4 (59)	24,3 (50)
<i>Nghề nghiệp trước kết hôn</i>				
Chuyên gia/quản lý/thư ký	5,9 (34)	6,3 (48)	26,6 (33)	25,0 (48)
Buôn bán/Dịch vụ/Công nhân	6,9 (159)	28,7 (150)	25,5 (154)	22,4 (140)
Làm nông nghiệp	18,4 (114)	54,5 (143)	22,7 (110)	20,1 (135)

Bảng 3 (tiếp theo)

CÁC ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI HỌC VÀ NHÂN KHẨU	Tỉ lệ phần trăm số người ở tuổi 20 trở lên kết hôn trước 20 (%)		Tuổi trung bình kết hôn lần đầu trong số những người đã từng kết hôn lứa tuổi 25 trở lên	
	Nam (N)	Nữ (N)	Nam (N)	Nữ (N)
<i>Di cư</i>				
Sinh nông thôn, sống nông thôn	13,9 (199)	45,7 (199)	23,2 (189)	20,5 (189)
Sinh nông thôn, sống thành thị	3,0 (33)	8,5 (45)	27,7 (32)	25,1 (45)
Sinh thành thị, sống thành thị	7,7 (78)	32,7 (104)	26,7 (74)	22,8 (96)
<i>Kết hợp nơi sinh và nghề nghiệp trước khi kết hôn</i>				
Sinh nông thôn, nông dân	18,8 (112)	55,1 (136)	22,5 (108)	19,9 (129)
Sinh nông thôn, nghề khác	6,1 (114)	17,3 (104)	25,2 (112)	23,2 (100)
Sinh thành thị, nghề khác	7,6 (79)	32,7 (107)	26,7 (75)	22,7 (98)
<i>Phục vụ quân đội trước kết hôn</i>				
Chưa hề phục vụ quân đội	14,0 (200)		24,3 (190)	
Phục vụ sau khi kết hôn	20,0 (30)		22,3 (30)	
Phục vụ trước khi kết hôn	0,0 (77)		26,1 (77)	
<i>Sự sắp xếp trong hôn nhân</i>				
Bố mẹ sắp xếp	25,0 (72)	54,5 (99)	21,9 (70)	19,9 (95)
Cá nhân tự quyết định	6,8 (235)	30,2 (255)	25,5 (227)	22,5 (238)
TỔNG SỐ (Cho người đã từng kết hôn **)			24,8 (217)	21,5 (208)
<i>Số năm học của vợ/chồng trước khi kết hôn</i>				
0 tới 4 năm			22,8 (70)	20,5 (35)
5. tới 7 năm			24,5 (73)	20,8 (76)
8 tới 10 năm			26,9 (44)	22,2 (55)
11 năm trở lên			27,2 (30)	22,6 (42)
<i>Phục vụ quân đội của chồng</i>				
Chồng chưa phục vụ quân đội				21,5 (125)
Chồng phục vụ quân đội sau khi kết hôn				19,1 (22)
Chồng phục vụ quân đội trước khi kết hôn				22,4 (61)

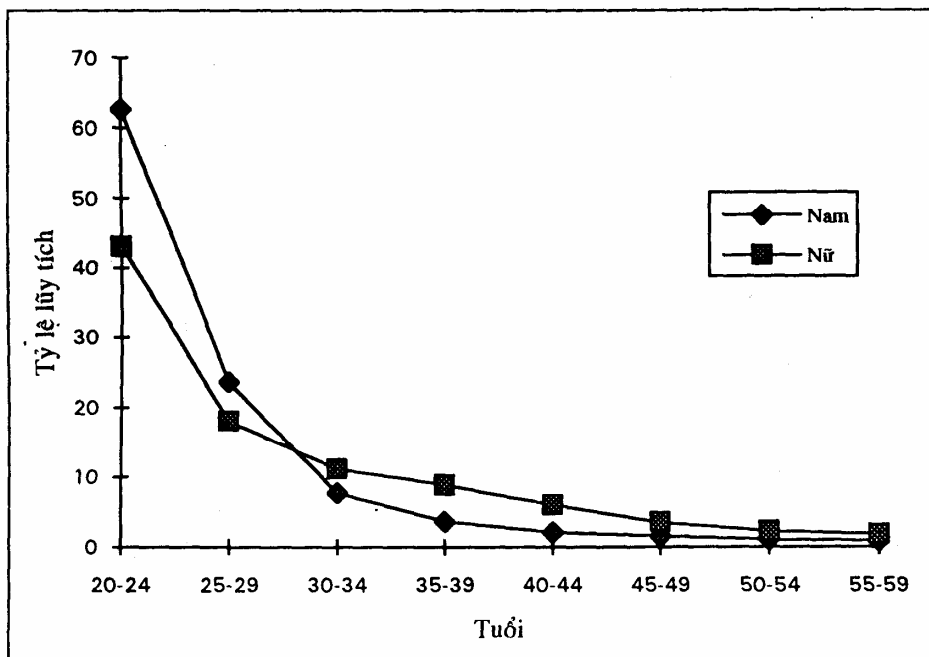
Chú ý * Số lượng mẫu ở mỗi nhóm phân loại có thể không bằng tổng số mẫu do một số trường hợp thiếu thông tin.

** Chỉ tính cho những người mà hai vợ chồng có cùng năm kết hôn lần đầu.

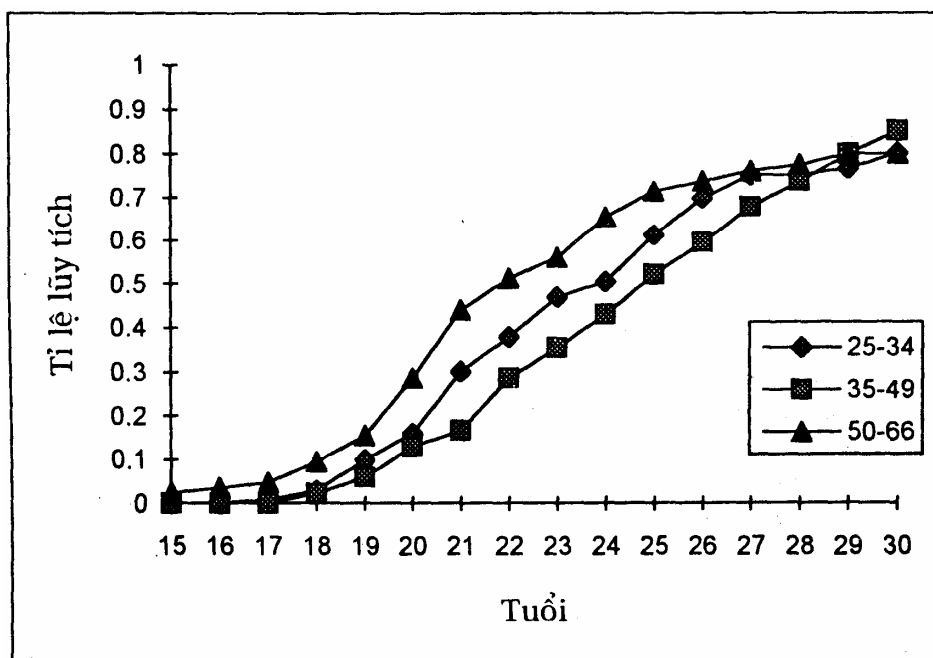
Bảng 4: Tác động của các nhân tố kinh tế - xã hội đến tuổi kết hôn lần đầu của nhóm người đã từng kết hôn lứa tuổi 25-66 ở Việt nam năm 1991

CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ-XÃ HỘI	Nam				Nữ			
	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 1		Mô hình 2	
	B	Beta	B	Beta	B	Beta	B	Beta
Các nhóm tuổi								
25-34	-2,3***	-0,2	-2,2***	-0,2	-1,5**	-0,2	-1,3**	-0,2
35-49 (Nhóm đối chứng)								
50-66	0,4	0,04	1,5	0,1	0,2	0,02	0,6	0,1
Vị thế xã hội bố mẹ								
Có ít nhất bố/mẹ làm việc trong cơ quan nhà nước	0,3	0,02			0,7	0,1		
Không ai làm ở cơ quan nhà nước								
Vùng địa lý nơi sinh								
Bắc Việt Nam								
Nam Việt Nam	1,2*	0,1	1,6**	0,2	-0,2	-0,02		
Thứ tự sinh								
Con trai cả	-0,5	-0,05						
Không là con trai cả								
Nơi sinh và nghề nghiệp trước kết hôn								
Nông thôn và nông nghiệp	-0,5	-0,05	-1,1	-0,1	-1,9***	-0,2	-1,4*	-0,2
Nông thôn và phi nông nghiệp (Nhóm đối chứng)								
Đô thị và phi nông nghiệp	2,0**	0,2	1,8*	0,2	-0,02	-0,002	0,9	0,1
Phục vụ ở quân đội/ Phục vụ quân đội của người chồng								
Chưa hề phục vụ quân đội (Nhóm đối chứng)								
Phục vụ sau khi kết hôn	-0,8	-0,05	-0,3	-0,02			-1,4	-0,1
Phục vụ trước khi kết hôn	2,1**	0,2	2,0**	0,2			0,94 *	0,1
Số năm học trước khi kết hôn	0,28***	0,2	0,04	0,03	0,3***	0,3	0,31***	0,3
Sự sắp xếp trong hôn nhân								
Bố mẹ sắp xếp								
Cá nhân tự quyết định	2,5***	0,2	2,2**	0,2	1,1	0,1		
Số năm học của người vợ/chồng trước khi kết hôn			0,33***	0,3			0,1	0,1
Hệ số	19,9		19,6		20,3		19,48	
Hệ số hồi quy bình phương điều chỉnh [Adjusted R Sq] (%)	23,12		33,43		21,12		30,07	
Số mẫu	297		217		333		208	

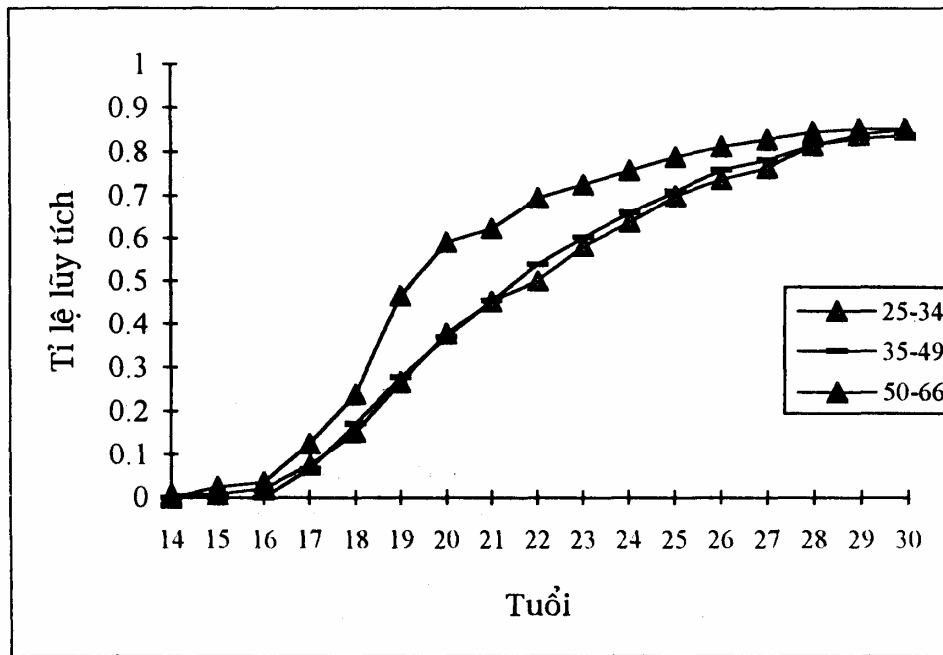
Chú ý: Mức ý nghĩa * P < .05; ** P < .01; *** P < .001 .



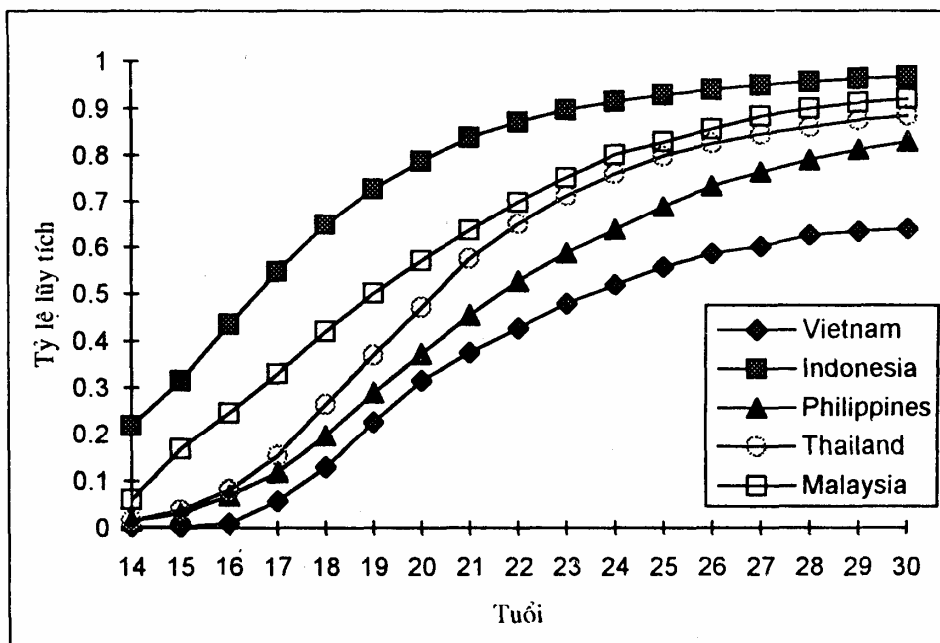
Hình 1: Tỷ lệ chưa từng kết hôn phân bố theo tuổi và giới tính, 1989 (Nguồn Tổng cục thống kê: Phân tích kết quả điều tra mẫu 1991)



Hình 2: Tỷ lệ lũy tích nam giới độ tuổi 25-86 đã từng kết hôn, ở mỗi độ tuổi từ 15 đến 30 (Nguồn: VNLIS 1991)



Hình 3: Tỷ lệ lũy tích phụ nữ độ tuổi 25-66 đã từng kết hôn, ở mỗi độ tuổi từ 14 đến 30 (Nguồn: VNILHS 1991)



Hình 4: Tỷ lệ lũy tích phụ nữ ở độ tuổi 15 - 49 đã từng kết hôn, ở mỗi độ tuổi từ 14 đến 30. Việt Nam và các nước Đông Nam Á. (Nguồn: VNLHL 1991 và D.P. Smith 1980)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- Banister, Judith. 1993. *Vietnam Population Dynamic and Prospects*. Institute of East Asian Studies, University of California. Berkeley.
- Bohrstedt, George. W. và Knoke, David 1988. *Statistics for Social Data Analysis*. Second Edition. F. E. Peacock Publisher, Ins.
- Đào Duy Anh 1938. Việt Nam văn hóa sử cương. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh và khoa Sử- Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh in lại 1992.
- Đề tài quốc gia về nhà ở. 1985. *Những khía cạnh xã hội của vấn đề ở*. Hà Nội.
- Dixon, Ruth. 1971. *Explaining Cross-cultural Variations in Age at Marriage and Proportion never Marrying*. *Population Studies*. Vol. 25 (2), trang 215 - 234.
- Đô Thái Đồng. 1991. *Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam*. Trong Rita Liljestrom and Trương Lai (Chủ biên): *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*. Nhà xuất bản khoa học Xã hội, Hà Nội. 1991. Trang 71-84
- Goode, William. 1963. *Work Revolution and Family Patterns*. Glencoe, Free press.
- Hajnal, J. 1953. *Age at Marriage and Proportion Marrying*. *Population Studies*, Vol. 7, No. 2, Trang 111 - 136.
- Hirschman, Charles. 1985. *Premarital Socioeconomic Roles and the Timing of Family Formation: a Comparative Study of Five Asian Societies*. *Demography*. Vol. 22. No. 1. February.
- Hirschman, Charles., Preston, Samuel H., and Vu, Manh Loi. 1994. *The Wages of War. Vietnamese Casualties during the American War*. Unpublished paper, June 1994 version.
- Lewis-Beck, Michael. S. 1980. *Applied Regression: An Introduction*. Sage Publications.
- Nguyễn Hữu Minh. 1979. Những khía cạnh dân số xã hội của gia đình đối với vấn đề kế hoạch hoá xây dựng và phân phối nhà ở. Tài liệu lưu trữ tại thư viện Xã hội học, Hà Nội.
- Nguyễn Lực và các tác giả. 1993. *Selected Determinants of Fertility in Vietnam: Age at Marriage, Marriage to First Birth Interval and Age at First Birth*. In *Journal of Biosociological Sciences*. No. 25, pp. 303 - 310.
- Nguyễn Quốc Tuấn 1994. *Tìm hiểu các qui định pháp luật về hôn nhân và gia đình* Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.

- Pakistan National Institute of Population Studies. 1992. Pakistan Demographic and Health Survey 1990//991. Islamabad (Pakistan) and Maryland (USA).
- Philippines National Statistic Office. 1994. National Demographic Survey 1993. Manila (Philippines) and Maryland (USA).
- Smith, D. P. 1980. Age at First Marriage. In International Statistical Institute: Comparative Studies Cross National Summaries. London, UK, No. 7, April.
- Smith, Peter C and Karim, Mehtab. S. 1980 . Urbanization, Education, and Marriage Patterns: four Cases from Asia. Papers of the East-west Population Institute. No. 70. December.
- Smith, Peter C. 1980. Asian Marriage Patterns in Transition. Journal of Family History. Spring, trang 58-96.
- Tổng cục thống kê Việt Nam (TCTK). 1991 . Phân tích kết quả điều tra mẫu, Tổng điều tra dân số 1989, Hà Nội.
- Trần , Đình Hựu. 1991. Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng Nho giáo. Trong Rita Liljestrom và Trương Lai (Chủ biên). Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.1991. trang 25-46.
- United Nations (Liên Hiệp Quốc). 1990. Patterns of First Marriage: Timing and prevalence. ST/ESA/SER.R/111.
- Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình. 1990. Điều tra nhân khẩu học và Sức khỏe 1988. Hà Nội.
- Vũ Văn Mẫu 1962. Việt Nam dân luật lược khảo. Quyển 1- Gia đình. In lần thứ 2 . Bộ Quốc gia Giáo dục [thuộc chính quyền ở miền Nam trước 1975]
- Xenos, Peter and Gultiano, Socorro A. 1992. Trends in Female and Male Age at Marriage and Celibacy in Asia. Papers of the program on population. East-west Center. Honolulu, Hawaii. No. 120, September.